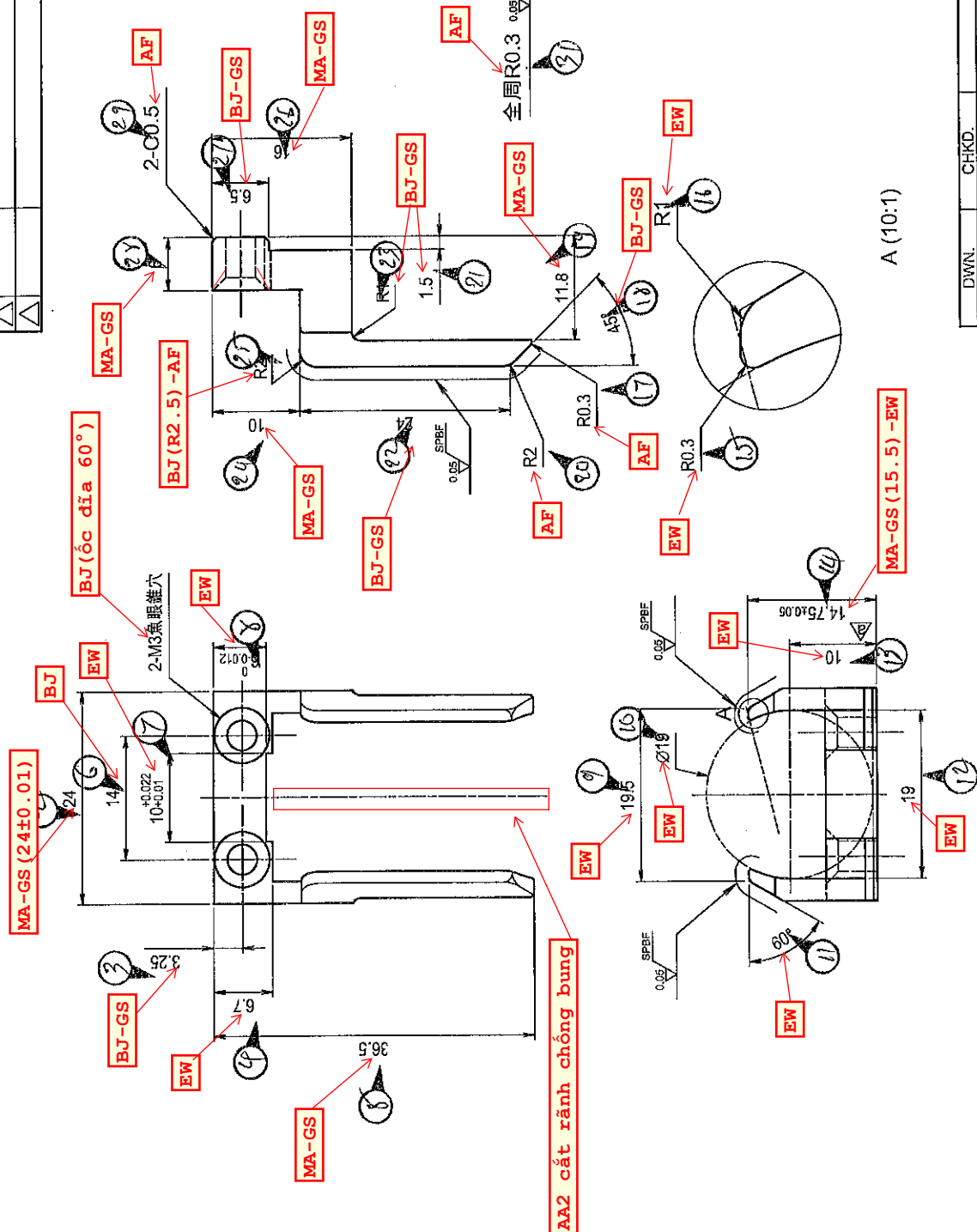


REV.	DATE	DESCRIPTION	REF. NO.	DWN.	CHKD.	CUTTING TOLERANCE
Init.	2013/09/28			log.ing 階		0.5 ± .5 6 ±0.1
△	2017/03/30	公差變更	DTSS-0948	WAVECITY. 階面UPH		6 < .5 30 ±0.2 30 < .5 120 ±0.3
△						120 < .5 315 ±0.5
△						TOLERANCES NOT TO EXCEED UNLESS SPECIFIED

FINISH MARKS	SPBF
1.6 / (0.05)	

全CQ.5(SC-136)

 $A(10:1)$

DWN.	CHKD.	TITLE	PARTS NAME
Tseng, Hung Jen	Tseng, Hung Wei	部品図	ガイド盤
QUENCH&TEMPER	SURFACE	PART DRAWING	GUIDE BASE
HRC 55° ~ 60°	①	部品図	導引板
MATERIAL	DATE	SCALE	導引盤
SK011	2013/09/28	2:1	DWG. No.
			S933008

註記: 1. $\sqrt{0.05}$ 仕上げ部は、機械加工時 $\sqrt{1.6}$ 仕上げ事・

$$76 \div 34 = 46^3$$

SNO: **S933008**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
1.VẬT LIỆU: SKD11 T16*30*41	AA:20 MA:30 BJ:40 AA2:10 HT:40 GS:40 EW:100 EN:30 AF:20 KT